KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIH)

CTCP Viglacera Hà Nội

Ngày 31/12/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *2024*
561 *tỷ VNĐ*

LN thuần *2024*
11.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.49| 524%

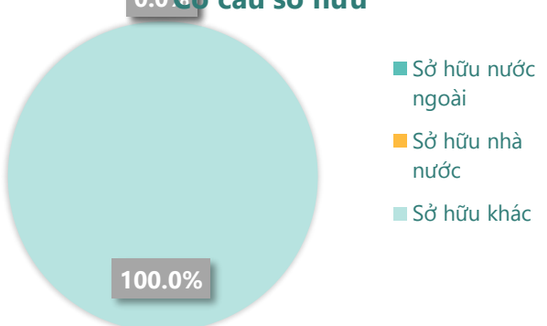
LN sau thuế *2024*
5.31 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.46| 187%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.8%
YoY: +/-▼ 1.2%

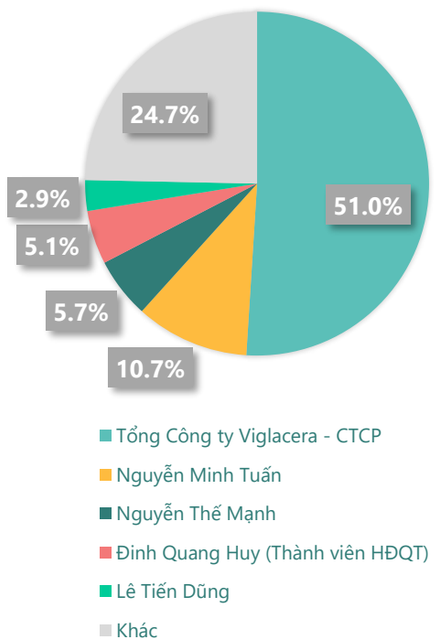
ROE *2024*
6.9%
YoY: +/-▲ 4.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,252 - 13,091
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
Số lượng CPLH (CP)	5,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	
P/E	

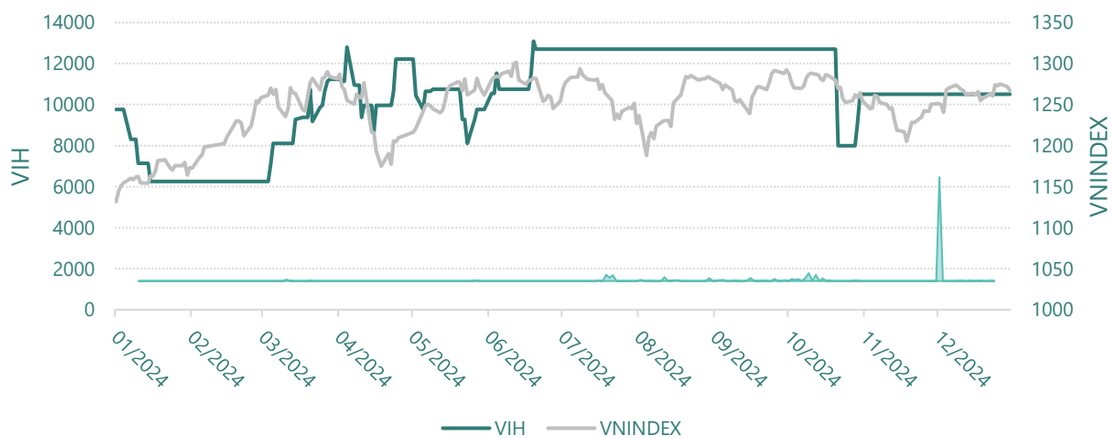
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



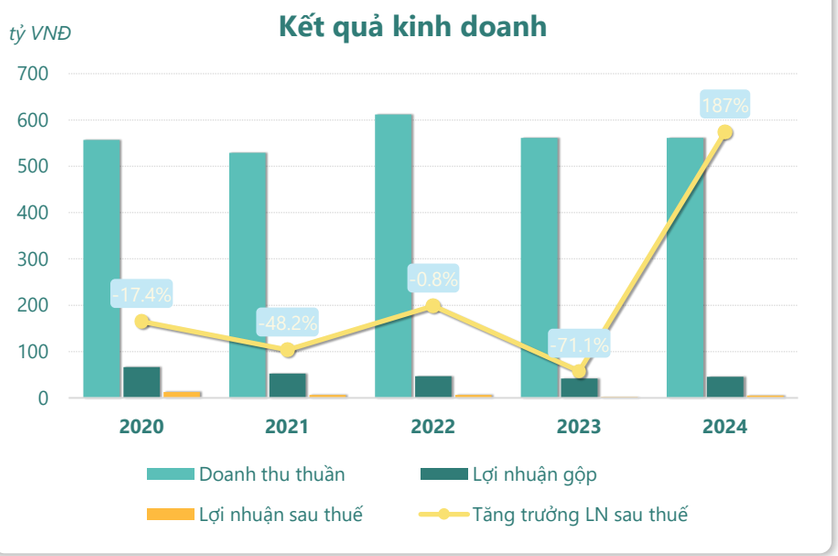
Lịch sử giá

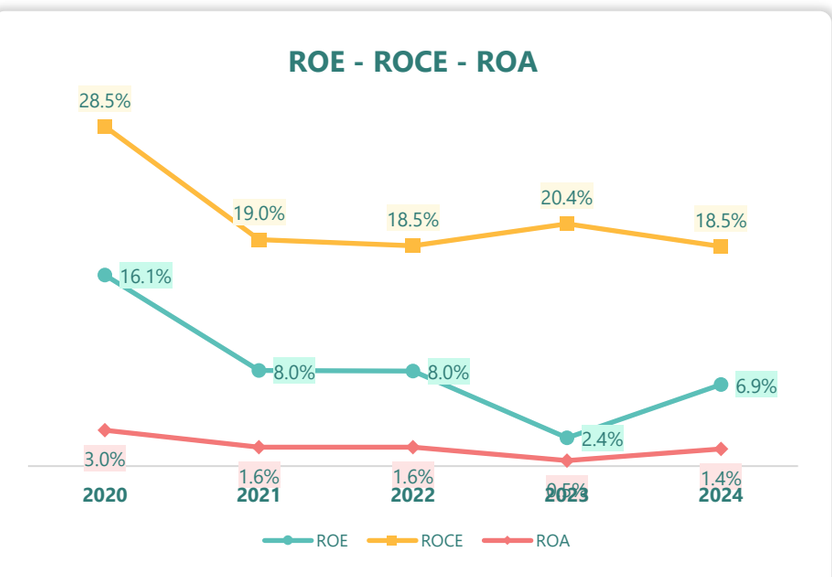


Kết quả kinh doanh **VIH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **561.5** tỷ đồng **tăng 0.02%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 187%** đạt **5.31** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

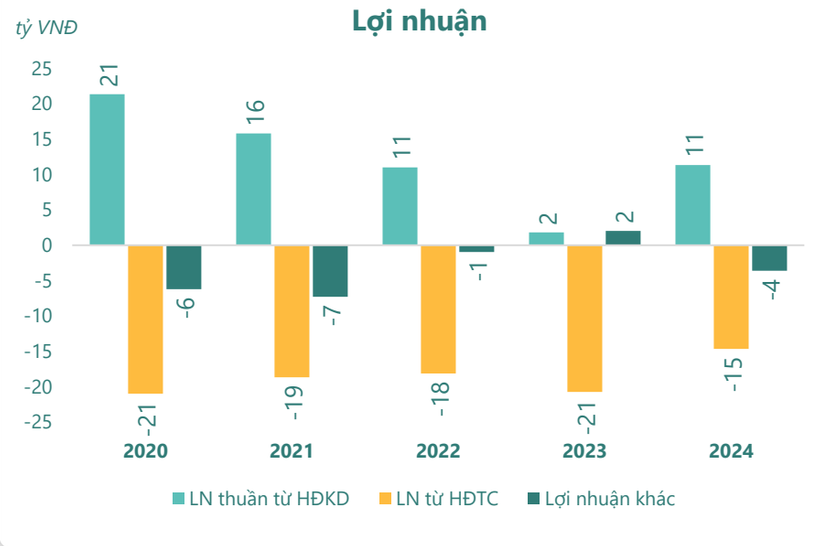


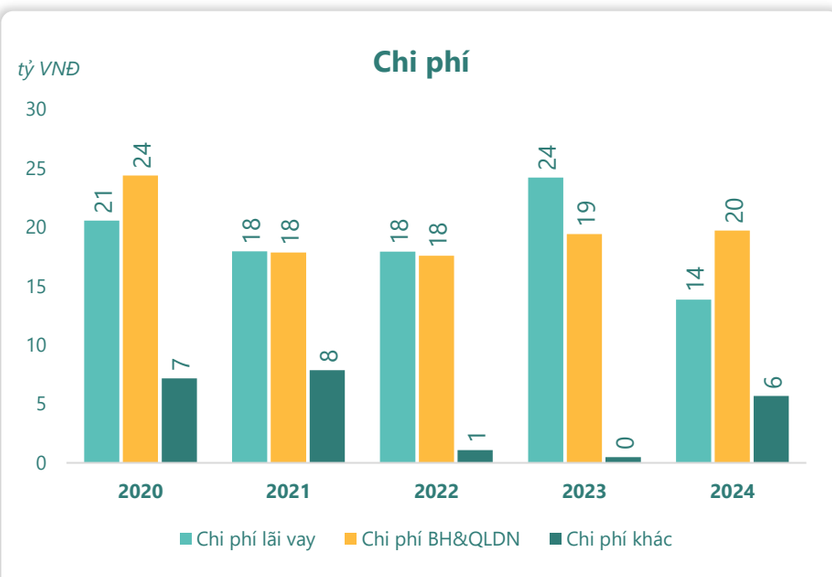


Năm **2024**, **VIH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.31** tỷ đồng, **tăng lên 9.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.25 tỷ đồng) là 0.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

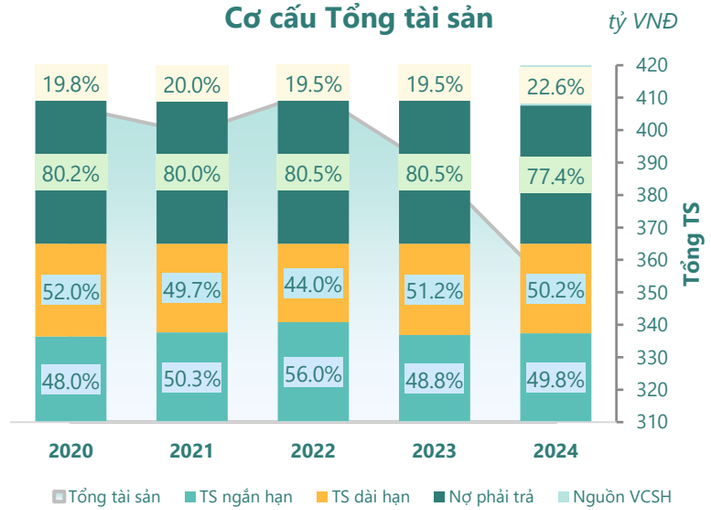
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **19.70** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.67** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

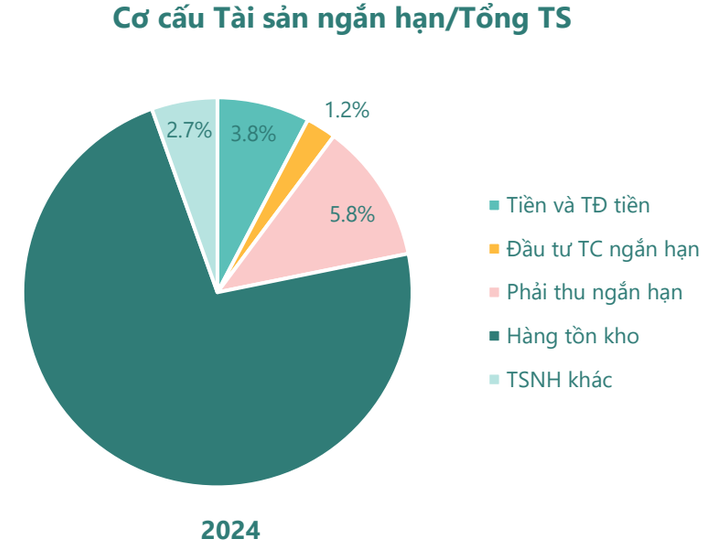
ROE của VIH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.86%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

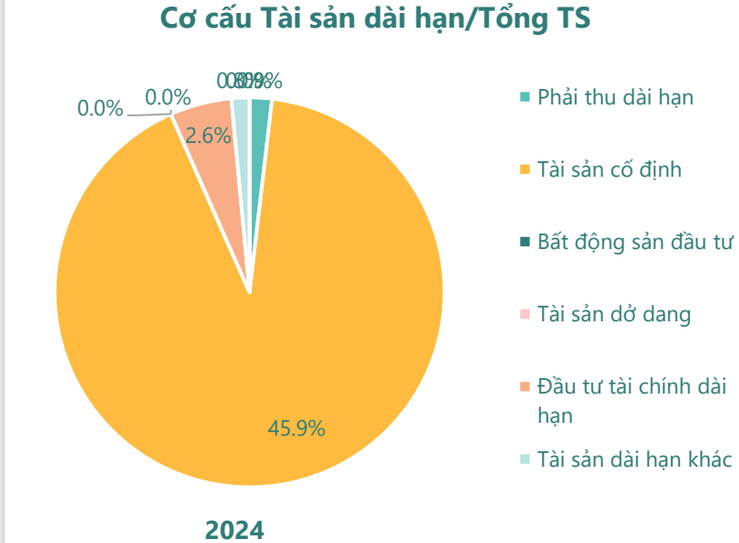




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VIH** năm 2024 đạt **350.5** tỷ đồng, giảm **9.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.8% và 50.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

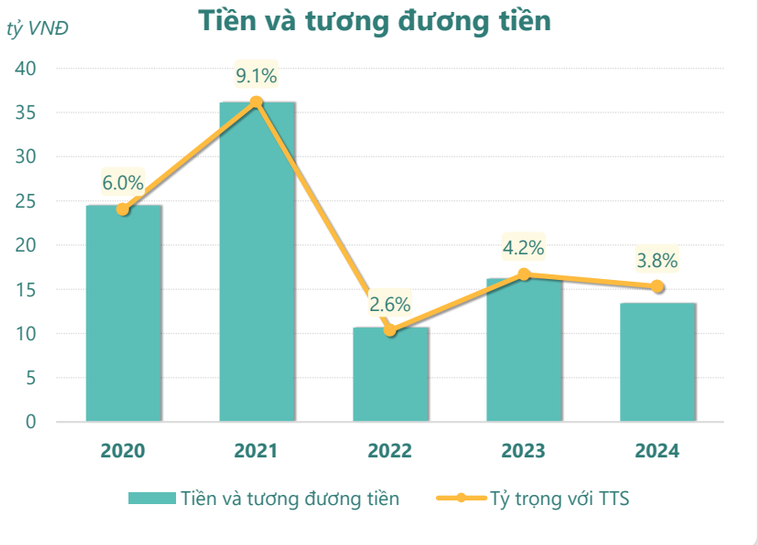
Tài sản ngắn hạn của VIH năm 2024 giảm **7.89%** so với năm trước, đạt **174.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.79% trên tổng tài sản.

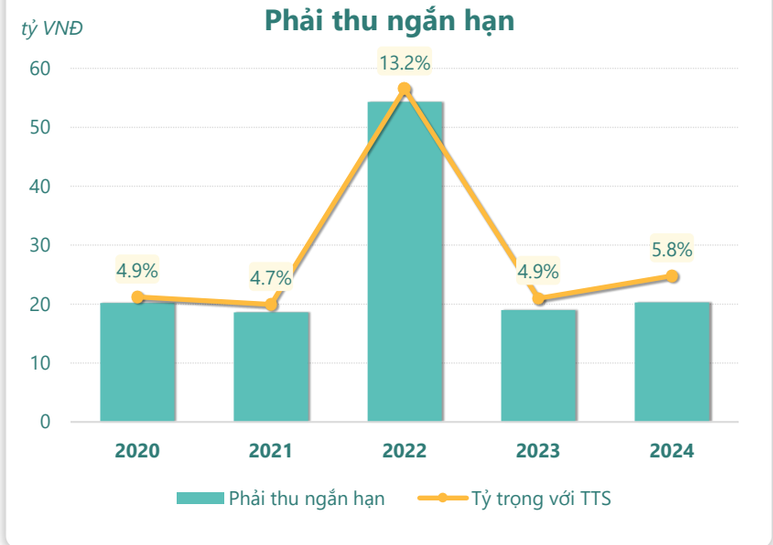
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

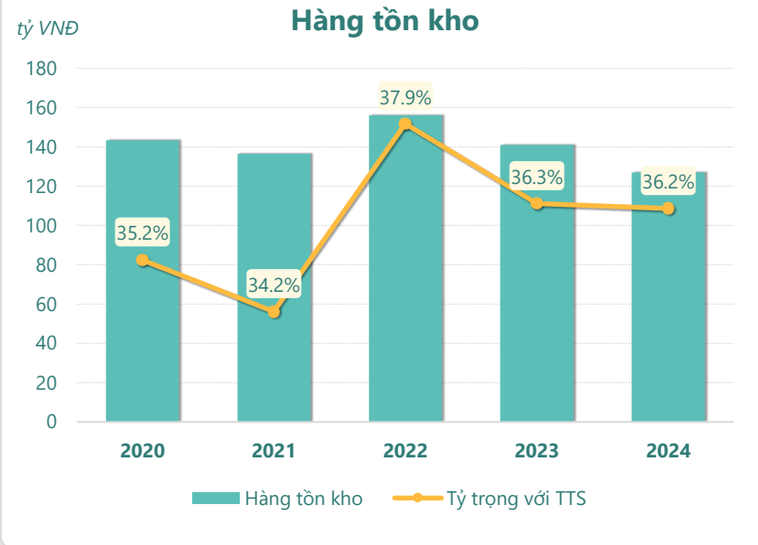
Tài sản dài hạn đạt **175.9** tỷ đồng giảm **11.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.57%.

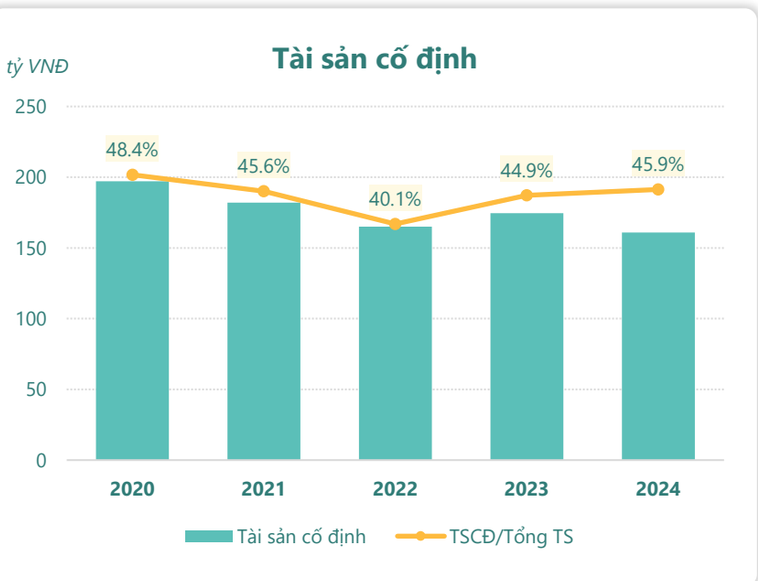
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

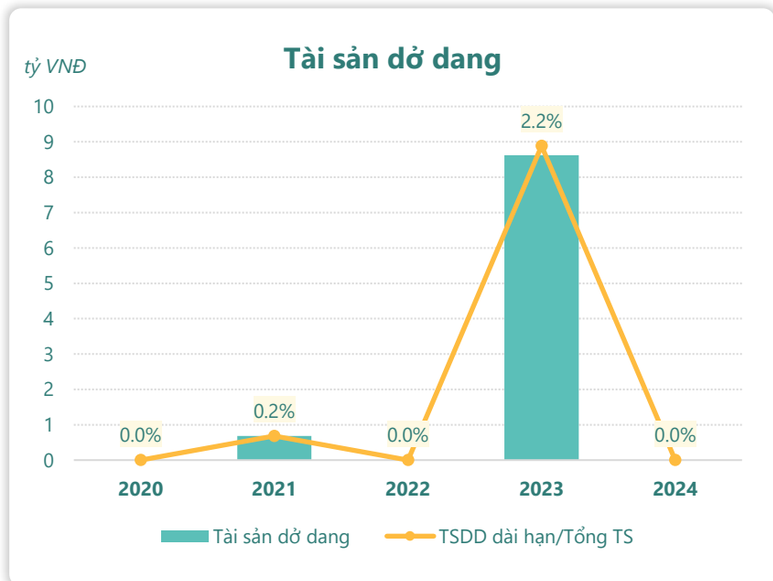
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

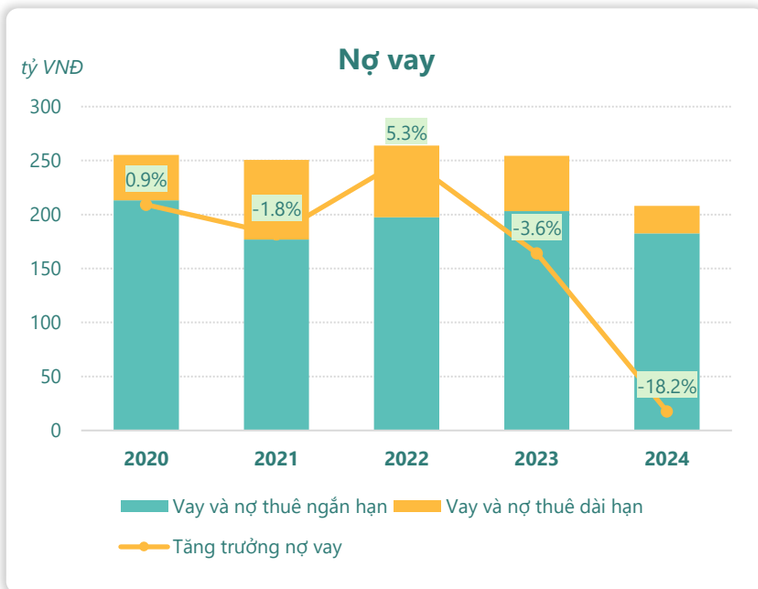




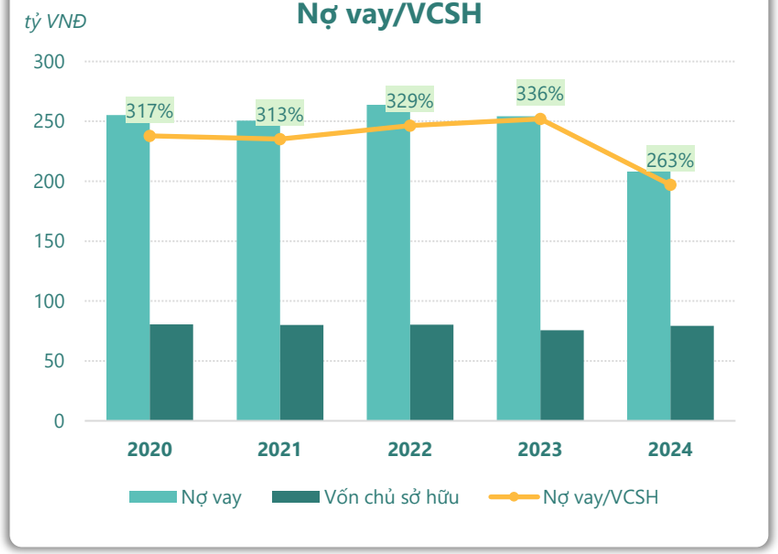


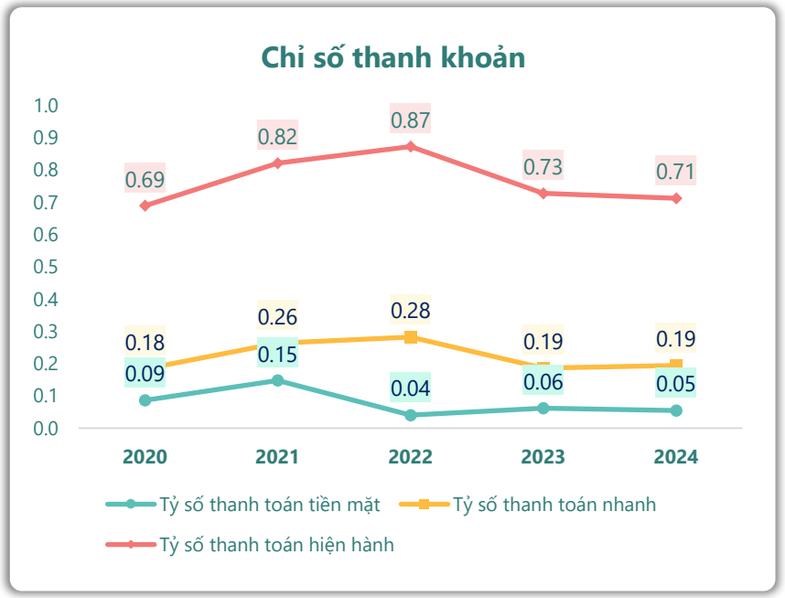


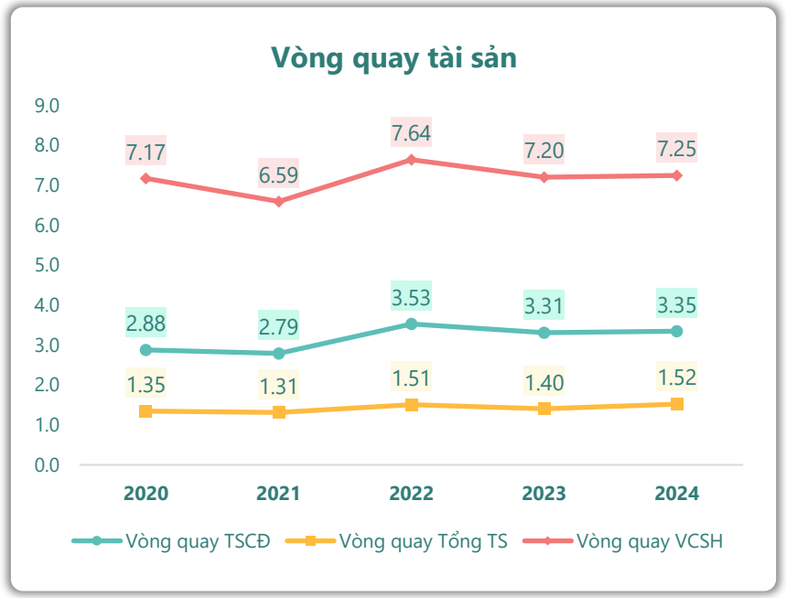


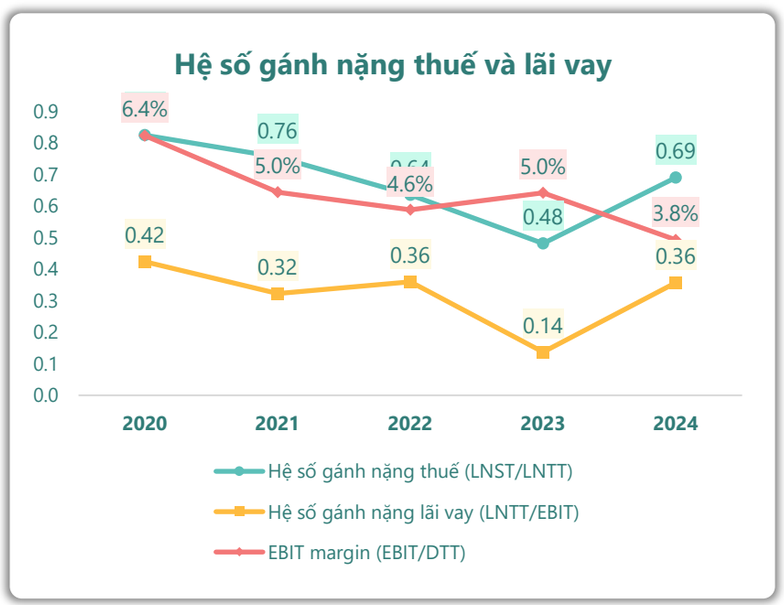


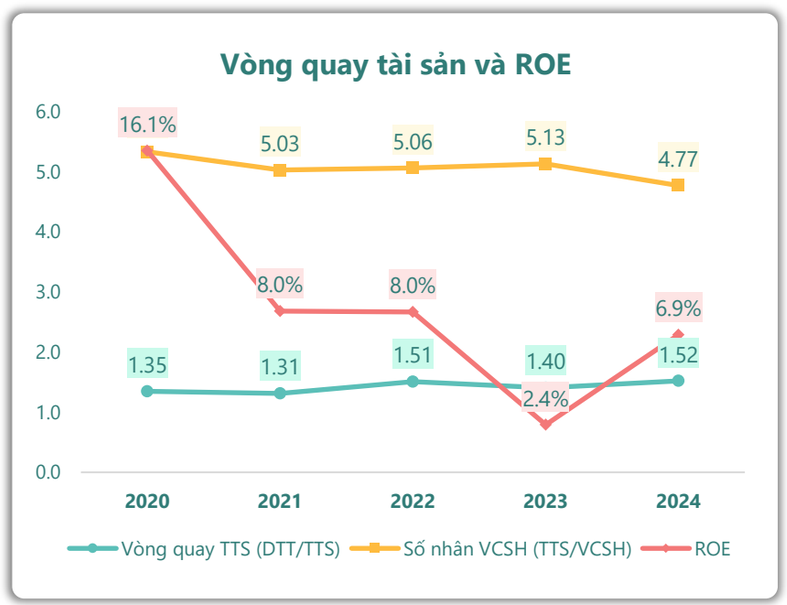
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

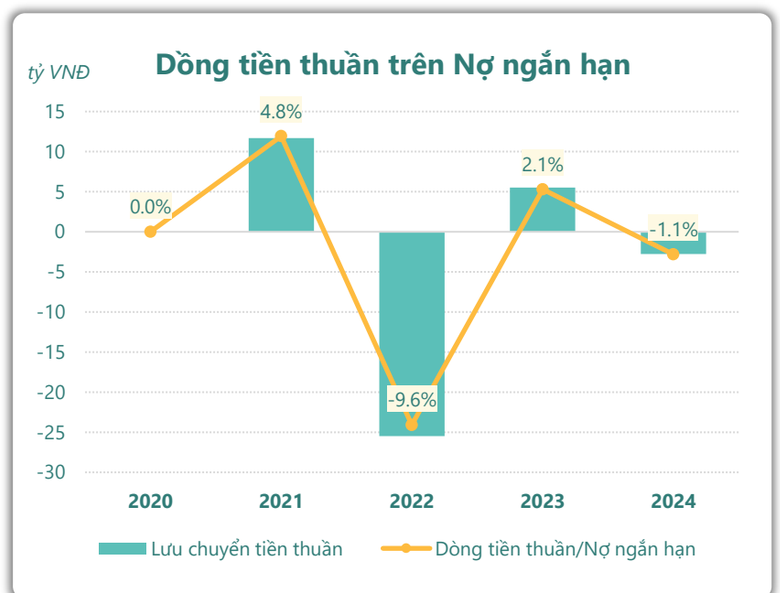












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**529**	**612**	**561**	**561**
Giá vốn hàng bán	477	565	519	516
Lợi nhuận gộp	**52.3**	**46.7**	**41.9**	**45.7**
Doanh thu HĐTC	0.23	0.44	3.83	0.19
Chi phí TC	18.9	18.6	24.6	14.8
Chi phí lãi vay	**17.9**	**17.9**	**24.2**	**13.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.08	2.92	6.35	6.25
Chi phí QLDN	12.8	14.7	13.1	13.5
LN thuần từ HĐKD	**15.8**	**11.0**	**1.81**	**11.3**
Lợi nhuận khác	-7.27	-0.94	2.03	-3.62
LN trước thuế	**8.54**	**10.1**	**3.84**	**7.69**
Lợi nhuận sau thuế	**6.45**	**6.40**	**1.85**	**5.31**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.45**	**6.40**	**1.85**	**5.31**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.0	-6.87	34.2	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	67.4	1.35	-11.1	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.7	-20.0	-17.6	-49.2
Tiền đầu kỳ	24.5	36.1	10.7	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**11.7**	**-25.5**	**5.52**	**-2.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	36.1	10.7	16.2	13.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**399**	**412**	**388**	**350**
Tài sản ngắn hạn	**201**	**231**	**190**	**175**
Tiền và tương đương tiền	36.1	10.7	16.2	13.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.55	2.64	4.28	4.37
Phải thu ngắn hạn	18.6	54.3	19.0	20.3
Hàng tồn kho	136	156	141	127
Tài sản ngắn hạn khác	7.12	7.00	9.07	9.54
Tài sản dài hạn	**198**	**181**	**199**	**176**
Phải thu dài hạn	2.69	3.64	3.39	3.26
Tài sản cố định	182	165	174	161
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.68	0	8.62	0
Đầu tư tài chính dài hạn	9.28	9.18	9.19	9.00
Tài sản dài hạn khác	3.63	3.30	2.96	2.63
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**319**	**332**	**313**	**271**
Nợ ngắn hạn	**245**	**264**	**260**	**245**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	197	203	183
Phải trả người bán ngắn hạn	46.2	46.2	39.5	41.7
Nợ dài hạn	**74.6**	**67.2**	**52.1**	**26.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	73.8	66.4	51.3	25.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**79.9**	**80.2**	**75.7**	**79.2**
Vốn chủ sở hữu	**79.9**	**80.2**	**75.7**	**79.2**
Vốn điều lệ	56.0	56.0	56.0	56.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**